

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU MÊ KÔNG



MKV

BÁO CÁO

QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY TNHH MTV CAO SU MÊ KÔNG
QUÝ 3 NĂM 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	Stt	Chi tiêu	Số cuối kỳ (30/09/2026)	Số đầu kỳ (01/01/2026)
100	A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	271.067.244.986	199.938.090.386
110	I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	186.446.903.211	64.842.335.371
111	1.	Tiền	70.528.230.711	51.842.335.371
		<i>Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)</i>	<i>2.200.069.090</i>	<i>640.256.048</i>
		<i>Tiền gửi Ngân hàng</i>	<i>68.328.161.621</i>	<i>51.202.079.323</i>
112	2.	Các khoản tương đương tiền	115.918.672.500	13.000.000.000
120	II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
121	1.	Đầu tư ngắn hạn	-	-
		<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	-	-
130	III.	Các khoản phải thu	29.360.253.315	57.884.892.829
131	1.	Phải thu của khách hàng	25.167.762.178	57.124.476.187
132	2.	Trả trước cho người bán	6.048.993.095	3.140.510.418
134	4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
135	5.	Các khoản phải thu khác	1.179.222.795	665.480.373
		<i>Phải thu khác (Dư Nợ TK 1388)</i>	<i>240.087.278</i>	<i>217.587.769</i>
		- Tài sản ngắn hạn khác (tạm ứng)	939.135.517	447.892.604
		<i>Phải thu khác (Dư Nợ TK 1388)</i>	-	-
139	6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(3.035.724.753)	(3.045.574.149)
140	IV.	Hàng tồn kho	27.173.506.026	39.751.804.431
141	1.	Hàng tồn kho	27.173.506.026	39.751.804.431
		<i>Nguyên liệu, vật liệu tồn kho</i>	<i>6.469.118.404</i>	<i>9.390.212.649</i>
		<i>Công cụ, dụng cụ trong kho</i>	<i>569.810.492</i>	<i>533.316.194</i>
		- Chi phí SX,KD dở dang dài hạn	7.453.568.696	9.511.411.963
		<i>Thành phẩm tồn kho</i>	<i>12.681.008.434</i>	<i>20.316.863.625</i>
149	2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-
150	V.	Tài sản ngắn hạn khác	28.086.582.434	37.459.057.755
151	1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	13.382.564.709	20.012.525
152	2.	Thuế GTGT được khấu trừ	14.704.017.725	37.439.045.230
154	3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
158	5.	Tài sản ngắn hạn khác	-	-
200	B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	913.154.028.888	945.204.399.759
210	I.	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
220	II.	Tài sản cố định	885.617.802.716	920.855.578.143
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	885.582.057.584	920.783.855.929
222		- Nguyên giá	1.216.472.882.168	1.203.725.592.442
223		- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(330.890.824.584)	(282.941.736.513)
224	2.	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
227	3.	Tài sản cố định vô hình	35.745.132	71.722.214
228		- Nguyên giá	476.601.761	478.148.093
229		- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(440.856.629)	(406.425.879)
230	III.	Bất động sản đầu tư	-	-
240	IV.	Tài sản dở dang dài hạn	1.651.802.932	9.061.050.426
241	1.	- Chi phí SX,KD dở dang dài hạn	-	-
242	2.	- Chi phí XD CB dở dang	1.651.802.932	9.061.050.426
250	IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-
251	1.	Đầu tư vào công ty con	-	-
259	4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	-	-
260	V.	Tài sản dài hạn khác	25.884.423.240	15.287.771.190
261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	25.884.423.240	15.287.771.190
268	3.	Tài sản dài hạn khác	-	-
269	VI.	Lợi thế thương mại	-	-
270		TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.184.221.273.874	1.145.142.490.145
300	A.	NỢ PHẢI TRẢ	684.543.154.787	706.584.792.546

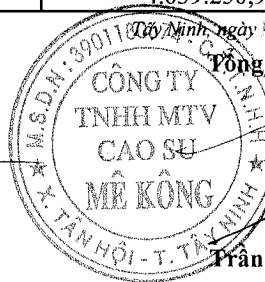
Mã số	Stt	Chi tiêu	Số cuối kỳ (30/09/2026)	Số đầu kỳ (01/01/2026)
310	I.	Nợ ngắn hạn	213.548.619.624	235.902.880.464
311	1	Phải trả cho người bán	24.170.642.990	40.884.309.882
312	2	Người mua trả tiền trước	-	-
313	3	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	132.150.000.000	
313	4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47.793.613.062	22.188.321.710
		Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.144.913.211
		Các loại thuế khác	-	21.037.297.432
		Các khoản phí, lệ phí	-	6111067
314	5	Phải trả người lao động	9.249.363.572	20.705.248.872
315	6	Chi phí phải trả	-	-
318	7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	0
319	8	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	185.000.000	152.125.000.000
		Phải trả phải nộp khác	185.000.000	152.125.000.000
320	9	- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-
		TK 34111	-	-
		TK34112D	-	-
321	10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
322	11	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-
330	II.	Nợ dài hạn	470.994.535.163	470.681.912.082
331	1.	Phải trả dài hạn người bán	-	-
332	2.	Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
333	3.	Phải trả dài hạn khác	470.994.535.163	470.681.912.082
334	4.	Vay và nợ dài hạn	-	-
		Vay dài hạn	-	-
339	9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-
400	B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	499.667.702.605	438.557.697.599
410	I.	Vốn chủ sở hữu	499.667.702.605	438.557.697.599
411	1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	265.990.744.719	265.990.744.719
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần	-	-
415	5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
417	6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	50.658.640.942	50.564.604.202
419	12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
420	9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
421	10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	183.018.316.944	122.002.348.678
		LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	87.944.470.014	122.002.348.678
		LNST chưa phân phối kỳ này	95.073.846.930	-
422	11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-
430	II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
432	1.	Nguồn kinh phí	-	-
439	C.	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	-	-
440		TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.184.210.857.392	1.145.142.490.145
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT				
		USD	4.639.250,92	1.944.828,41

Lập biểu

Lê Nguyễn Ngọc Diễm

Kế toán trưởng

Trần Lý Đệ



Ngày 5 tháng 10 năm 2026
Phòng Giám đốc

Trần Văn Toàn

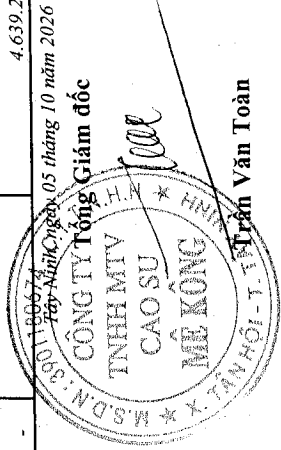
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	Sit	Chi tiêu	Công ty TNHH Cao su Mekong	Công ty TNHH MTV	Cộng	Điều chỉnh	Số cuối kỳ (30/09/2026)	Số đầu kỳ (01/01/2026)
100	A.	TAI SẢN NGÂN HẠN	205.480.554.172	175.549.592.879	381.030.147.051	(109.962.902.065)	271.067.244.986	199.938.090.386
110	I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	120.989.635.237	65.457.267.974	186.446.903.211	-	186.446.903.211	64.842.335.371
111	1.	Tiền	69.720.962.737	807.267.974	70.528.230.711	-	70.528.230.711	51.842.335.371
		Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	2.184.078.903	15.990.185	2.200.069.090	-	2.200.069.090	640.256.048
		Tiền gửi Ngân hàng	67.536.883.832	791.277.789	68.328.161.621	-	68.328.161.621	51.202.079.323
		Tiền đang chuyển	-	-	-	-	-	-
112	2.	Các khoản tương đương tiền	51.268.672.500	64.650.000.000	115.918.672.500	-	115.918.672.500	13.000.000.000
120	II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	-	-	-	-
121	1.	Đầu tư ngắn hạn	0	0	-	-	-	-
		Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
130	III.	Các khoản phải thu	29.245.096.938	110.078.058.442	139.323.155.380	(109.962.902.065)	29.360.253.315	57.884.892.829
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	25.167.762.178	-	25.167.762.178	-	25.167.762.178	57.124.476.187
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.048.993.095	-	6.048.993.095	-	6.048.993.095	3.140.510.418
133	3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
134	4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-	-	-	-	-
135	5.	Phải thu ngắn hạn khác	1.064.066.418	110.078.058.442	111.142.124.860	(109.962.902.065)	1.179.222.795	665.480.373
		Phải thu khác (Dư nợ TK 1388)	124.930.901	110.078.058.442	110.202.989.343	(109.962.902.065)	240.087.278	217.587.769
		Tài sản ngắn hạn khác (tạm ứng)	939.135.517	-	939.135.517	-	939.135.517	447.892.604
		Phải thu khác (Dư nợ TK 1388)	(3.035.724.753)	-	(3.035.724.753)	-	(3.035.724.753)	(3.045.574.149)
139	6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	27.173.506.026	0	27.173.506.026	-	27.173.506.026	39.751.804.431
140	IV.	Hàng tồn kho	27.173.506.026	0	27.173.506.026	-	27.173.506.026	39.751.804.431
141	1.	Hàng tồn kho	27.173.506.026	0	27.173.506.026	-	27.173.506.026	39.751.804.431
		Hàng mua đang đi trên đường	6.469.118.404	-	6.469.118.404	-	6.469.118.404	9.390.212.649
		Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	569.810.492	-	569.810.492	-	569.810.492	533.316.194
		Công cụ, dụng cụ trong kho	7.453.568.696	-	7.453.568.696	-	7.453.568.696	9.511.411.963
		Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	12.681.008.434	-	12.681.008.434	-	12.681.008.434	20.316.863.625
		Thành phẩm tồn kho	-	-	-	-	-	-
		Hàng hóa tồn kho	-	-	-	-	-	-
149	2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-	-	-	-	-
150	V.	Tài sản ngắn hạn khác	28.072.315.971	14.266.463	28.086.582.434	-	28.086.582.434	37.459.057.755
151	1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13.382.564.709	-	13.382.564.709	-	13.382.564.709	20.012.525
152	2.	Thuế GTGT được khấu trừ	14.689.751.262	14.266.463	14.704.017.725	-	14.704.017.725	37.439.045.230
154	3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-	-	-	-	0
157	4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
158	5.	Tài sản ngắn hạn khác	-	-	-	-	-	-
		Tạm ứng	-	-	-	-	-	-
		Phải thu nội bộ	-	-	-	-	-	-
200	B.	TAI SẢN DÀI HẠN	913.147.914.999	256.159.635.349	1.169.307.550.348	(256.153.521.460)	913.154.028.888	945.204.399.759
210	I.	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-	-	-
219	5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	-	-	-	-	-	-
220	II.	Tài sản cố định	885.617.802.716	-	885.617.802.716	-	885.617.802.716	920.855.578.143

Mã số	Sit	Chi tiêu	Công ty TNHH Cao su Mekong	Công ty TNHH MTV	Cộng	Điều chỉnh	Số cuối kỳ (30/09/2026)	Số đầu kỳ (01/01/2026)
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	885.582.057.584		885.582.057.584		885.582.057.584	920.783.855.929
222		- Nguyên giá	1.216.472.882.168		1.216.472.882.168		1.216.472.882.168	1.203.725.592.442
223		- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(330.890.824.584)		(330.890.824.584)		(330.890.824.584)	(282.941.736.513)
227	3.	Tài sản cố định vô hình	35.745.132	-	35.745.132		35.745.132	71.722.214
228		- Nguyên giá	476.601.761		476.601.761		476.601.761	478.148.093
229		- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(440.856.629)		(440.856.629)		(440.856.629)	(406.425.879)
230	III.	Bất động sản đầu tư						-
240	IV.	Tài sản dở dang dài hạn	1.651.802.932	-	1.651.802.932	-	1.651.802.932	9.061.050.426
241	1	- Chi phí SX,KD dở dang dài hạn						
242	2	- Chi phí XDDB dở dang	1.651.802.932		1.651.802.932		1.651.802.932	9.061.050.426
250	IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		256.153.521.460	256.153.521.460	(256.153.521.460)		-
251	1.	Đầu tư vào công ty con		256.153.521.460	256.153.521.460	(256.153.521.460)		-
252	2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh						-
259	4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)						-
260	V.	Tài sản dài hạn khác	25.878.309.351	6.113.889	25.884.423.240	-	25.884.423.240	15.287.771.190
261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	25.878.309.351	6.113.889	25.884.423.240		25.884.423.240	15.287.771.190
262	2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại						
268	3.	Tài sản dài hạn khác						
269	VI.	Lợi thế thương mại						
270		TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.118.628.469.171	431.709.228.228	1.550.337.697.399	(366.116.423.525)	1.184.221.273.874	1.145.142.490.145
300	A.	NỢ PHẢI TRẢ	671.570.477.895	133.972.172.157	805.542.650.052	(120.989.078.783)	684.553.571.269	706.584.792.546
310	I.	Nợ ngắn hạn	200.575.942.732	133.972.172.157	334.548.114.889	(120.989.078.783)	213.559.036.106	235.902.880.464
311	1	Phải trả cho người bán ngắn hạn	24.170.642.990		24.170.642.990		24.170.642.990	40.884.309.882
312	2	Người mua trả tiền trước						-
313	3	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	120.989.078.783	132.150.000.000	253.139.078.783	(120.989.078.783)	132.150.000.000	
314	4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47.793.613.062	10.416.482	47.804.029.544	-	47.804.029.544	22.188.321.710
315	5	Phải trả người lao động	7.622.607.897	1.626.755.675	9.249.363.572		9.249.363.572	20.705.248.872
316	6	Chi phí phải trả						-
		Chi phí phải trả - Lãi vay phải trả						
		Chi phí phải trả - Tiền Thuê đất phải trả						
		Chi phí phải trả - Tiền Thuế đất phải trả						
317	7	Phải trả nội bộ						0
318	8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		185.000.000	185.000.000	-	185.000.000	152.125.000.000
319	9	Phải trả ngắn hạn khác						-
		Tài sản thừa chờ xử lý						0
		KPCĐ						
		BHXH						
		BHY tế						
		BH thất nghiệp						
		Phải trả tạm ứng						
		Nhiệm kỳ quỹ, kỳ cược ngắn hạn						0
		Phải trả phải nộp khác		185.000.000	185.000.000	-	185.000.000	152.125.000.000
320	10	- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						-
		TK 34111						
		TK34111DH						
321	11	Dự phòng phải trả ngắn hạn						-
322	12	Quỹ khen thưởng và phúc lợi						-
324	13	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ						-

Mã số	S/tt	Chi tiêu	Công ty TNHH Cao su Mêkông	Công ty TNHH MTV	Cộng	Điều chỉnh	Số cuối kỳ (30/09/2026)	Số đầu kỳ (01/01/2026)
330	II.	Nợ dài hạn	470.994.535.163	-	470.994.535.163	-	470.994.535.163	470.681.912.082
331	1.	Phải trả dài hạn người bán	-	-	-	-	-	-
333	3.	Phải trả dài hạn khác	470.994.535.163	-	470.994.535.163	-	470.994.535.163	470.681.912.082
334	4.	Vay và nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-
		Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
400	B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	447.057.991.276	297.737.056.071	744.795.047.347	(245.127.344.742)	499.667.702.605	438.557.697.599
410	I.	Vốn chủ sở hữu	447.057.991.276	297.737.056.071	744.795.047.347	(245.127.344.742)	499.667.702.605	438.557.697.599
411	1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	256.153.521.460	265.990.744.719	522.144.266.179	(256.153.521.460)	265.990.744.719	265.990.744.719
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
413	3.	Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
414	4.	Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-	-	-
415	5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-
417	6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	39.721.243.591	-	39.721.243.591	10.937.397.351	50.658.640.942	50.564.604.202
418	7.	Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
419	8.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
420	9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
421	10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	151.183.226.225	31.746.311.352	182.929.537.577	88.779.367	183.018.316.944	122.002.348.678
		LNST chưa phân phối lấy kể đến cuối năm trước	19.099.290.647	-	19.099.290.647	68.845.179.367	87.944.470.014	122.002.348.678
		LNST chưa phân phối kỳ này	132.083.935.578	31.746.311.352	163.830.246.930	(68.756.400.000)	95.073.846.930	-
430	II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-	-	-	-
439	C.	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	-	-	-	-	-	-
440		TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.118.628.469.171	431.709.228.228	1.550.337.697.399	(366.116.423.525)	1.184.221.273.874	1.145.142.490.145
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT								
		USD					4.639.250,92	1.944.828,41



Lập biểu

(Signature)

Kế toán trưởng

(Signature)

Lê Nguyễn Ngọc Diễm

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Lê Nguyễn Ngọc Diễm

Trần Lý Độ

Mã số	Stt	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026				Số quĩ III năm 2026	Số quĩ III năm 2025	Từ ngày 01/01/2026 - 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
				Cty TNHH CS MK	Cty TNHH MTV CS MK	Điều chỉnh					
01	1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VL14	511	158.445.930.064			158.445.930.064	113.946.161.741	391.832.840.651	239.079.824.725
02	2.	Các khoản giảm trừ						0		-	-
10	3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VL15		158.445.930.064			158.445.930.064	113.946.161.741	391.832.840.651	239.079.824.725
11	4.	Giá vốn hàng bán	VL16	632	75.161.554.146			75.161.554.146	65.902.718.500	193.969.398.584	130.990.022.031
20	5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ			83.284.375.918			83.284.375.918	48.043.443.241	197.863.442.067	108.089.802.694
21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	VL17	515	1.524.758.514	69.387.887.563	-68.756.400.000	2.156.246.077	132.264.258	4.930.182.953	4.302.534.845
		Trong đó: Lãi tiền gửi			1.124.316.402	631.487.563		1.755.803.965	40.990.800	2.995.506.833	224.070.564
22	7.	Chi phí tài chính		635	3.481.369.782			3.481.369.782	43.413.353	6.705.041.177	4.351.295.159
23		Trong đó: Chi phí lãi vay			0			0	0	-	2.721.749.074
24	8.	Chi phí bán hàng		641	4.682.599.963			4.682.599.963	4.755.442.594	11.125.854.334	9.547.579.595
25	9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp		642	9.125.580.443	2.127.118.029		11.252.698.472	4.648.843.887	25.333.265.205	12.966.898.012
30	10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			67.519.584.244	67.260.769.534	(68.756.400.000)	66.023.953.778	38.728.007.665	159.629.464.304	85.526.564.773
31	11.	Thu nhập khác		711	47.508.150			47.508.150		47.508.443	23.336.765
32	12.	Chi phí khác		811				0		-	10.796.195
40	13.	Lợi nhuận khác			47.508.150	-		47.508.150	-	47.508.443	12.540.570
50	15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			67.567.092.394	67.260.769.534	(68.756.400.000)	66.071.461.928	38.728.007.665	159.676.972.747	85.539.105.343
51	16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VL18	8211	13.513.865.701			13.513.865.701	563.257	33.021.404.481	2.423.073
52	17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VL19	8212						-	-
60	18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			54.053.226.693	67.260.769.534	(68.756.400.000)	52.557.596.227	38.727.444.408	126.655.568.266	85.536.682.270
61	18.1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		MS61						-	-
62	18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ									
70	19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VL20								

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Lý Độ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh		Số quý III năm 2026	Số quý III năm 2025	Từ ngày 01/01/2026 - 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.14	511	158.445.930.064	113.946.161.741	391.832.840.651	239.079.824.725
02	Các khoản giảm trừ				-	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.15		158.445.930.064	113.946.161.741	391.832.840.651	239.079.824.725
11	Giá vốn hàng bán	VI.16	632	75.161.554.146	65.902.718.500	193.969.398.584	130.990.022.031
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ			83.284.375.918	48.043.443.241	197.863.442.067	108.089.802.694
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.17	515	2.156.246.077	132.264.258	4.930.182.953	4.302.534.845
	Trong đó: Lãi tiền gửi			1.755.803.965	40.990.800	2.995.506.833	224.070.564
22	Chi phí tài chính		635	3.481.369.782	43.413.353	6.705.041.177	4.351.295.159
23	Trong đó: Chi phí lãi vay			-	-	-	2.721.749.074
24	Chi phí bán hàng		641	4.682.599.963	4.755.442.594	11.125.854.334	9.547.579.595
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		642	11.252.698.472	4.648.843.887	25.333.265.205	12.966.898.012
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			66.023.953.778	38.728.007.665	159.629.464.304	85.526.564.773
31	Thu nhập khác		711	47.508.150	-	47.508.443	23.336.765
32	Chi phí khác		811	-	-	-	10.796.195
40	Lợi nhuận khác			47.508.150	-	47.508.443	12.540.570
45	Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		MS45	-	-	-	-
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			66.071.461.928	38.728.007.665	159.676.972.747	85.539.105.343
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.18	8211	13.513.865.701	563.257	33.021.404.481	2.423.073
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.19	8212	-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			52.557.596.227	38.727.444.408	126.655.568.266	85.536.682.270
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		MS61	0		-	-
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ					-	
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.20					

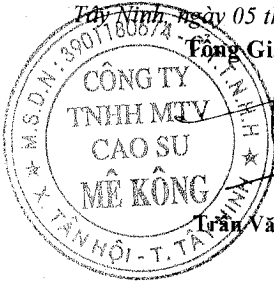
Lập Biểu

Kế toán trưởng

Tây Ninh, ngày 05 tháng 10 năm 2026
 Công Giám đốc

(Signature)

(Signature)



Lê Nguyễn Ngọc Diễm

Trần Lý Đệ

Trần Văn Toàn

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

ĐVT: VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	MS	CÔNG TY TNHH CS Mekong	Công ty TNHH MTV CS Mekong	Cộng	Điều chỉnh	Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh							
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và Dthu khác	1	423.820.946.591		423.820.946.591		423.820.946.591	286.607.386.674
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(106.638.361.395)	(4.123.000)	(106.642.484.395)		(106.642.484.395)	(54.566.851.692)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3	(89.324.098.930)	(3.188.868.732)	(92.512.967.662)		(92.512.967.662)	(104.722.694.924)
4	Tiền chi trả lãi vay	4	-	-	-		-	(3.055.026.183)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(336.466)		(336.466)		(336.466)	(2.423.073)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	21.572.089.205	60.063.324	21.632.152.529	(1.533.979.782)	20.098.172.747	4.603.810.719
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(36.562.252.553)	(1.516.749.690)	(38.079.002.243)		(38.079.002.243)	(12.959.378.742)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	212.867.986.452	(4.649.678.098)	208.218.308.354	(1.533.979.782)	206.684.328.572	115.904.822.779
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-		-	-
1	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(7.835.616.196)		(7.835.616.196)		(7.835.616.196)	(6.055.100.481)
2	Tiền thu từ Tly, nhượng bán TSCĐ và các TS Dận khác	22	47.508.150		47.508.150		47.508.150	12.540.255
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.000.000.000)	(12.000.000.000)		(12.000.000.000)	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.000.000.000	12.000.000.000		12.000.000.000	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		134.177.015.327	134.177.015.327	(133.389.546.413)	787.468.914	89.159.256
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.788.108.046)	134.177.015.327	126.388.907.281	(133.389.546.413)	(7.000.639.132)	(5.953.400.970)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-		-	-
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-		-		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-		-		-	-
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34			-		-	(128.408.655.851)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(134.923.526.195)	(77.850.000.000)	(212.773.526.195)	134.923.526.195	(77.850.000.000)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(134.923.526.195)	(77.850.000.000)	(212.773.526.195)	134.923.526.195	(77.850.000.000)	(128.408.655.851)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	70.156.352.211	51.677.337.229	121.833.689.440	-	121.833.689.440	(18.457.234.042)

TT	CHỈ TIÊU	MS	CÔNG TY TNHH CS Mekong	Công ty TNHH MTV CS Mèkông	Cộng	Điều chỉnh	Năm nay	Năm trước
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	51.062.404.626	13.779.930.745	64.842.335.371		64.842.335.371	58.911.241.937
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(229.121.600)		(229.121.600)		(229.121.600)	(179.189.601)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	120.989.635.237	65.457.267.974	186.446.903.211	-	186.446.903.211	40.274.818.294

Ngày 05 tháng 10 năm 2026

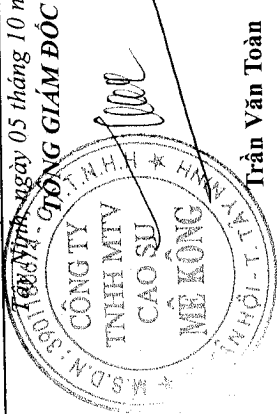
LẬP BIỂU KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Nguyễn Ngọc Diễm

(Signature)

ngày 05 tháng 10 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Văn Toàn

Lê Nguyễn Ngọc Diễm

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

ĐVT: VND

TT	CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và Dthu khác	1		423.820.946.591	286.607.386.674
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(106.642.484.395)	(54.566.851.692)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3		(92.512.967.662)	(104.722.694.924)
4	Tiền chi trả lãi vay	4		-	(3.055.026.183)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(336.466)	(2.423.073)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		20.098.172.747	4.603.810.719
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(38.079.002.243)	(12.959.378.742)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		206.684.328.572	115.904.822.779
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(7.835.616.196)	(6.055.100.481)
2	Tiền thu từ Tlỷ, nhượng bán TSCĐ và các TS Dhan khác	22		47.508.150	12.540.255
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.000.000.000)	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.000.000.000	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		787.468.914	89.159.256
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.000.639.132)	(5.953.400.970)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(128.408.655.851)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(77.850.000.000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(77.850.000.000)	(128.408.655.851)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		121.833.689.440	(18.457.234.042)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		64.842.335.371	58.911.241.937
	Aûnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(229.121.600)	(179.189.601)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		186.446.903.211	40.274.818.294

Tây Ninh, ngày 05 tháng 10 năm 2026

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Lê Nguyễn Ngọc Diễm

Trần Lý Đệ

Trần Văn Toàn

BIỂU 03

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG (TK 627) NĂM 2026

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KẾ HOẠCH		THỰC HIỆN		%
		Đồng bản địa (KHR)	Quy ra VND	Đồng bản địa (KHR)	Quy ra VND	
A	B	1	2	3	4	5=2/1
1	Chi phí nhân viên phân xưởng	1.656.299.856	10.685.784.148	863.726.974	5.590.472.839	51%
	Tiền lương + phụ cấp	1.526.895.654	9.850.920.000	781.328.219	5.057.146.897	51%
	BHXX	13.815.215	89.130.240	6.575.443	42.559.555	48%
	Tiền BHTN, BHHT người lao động	19.962.985	128.793.197	11.175.590	72.334.006	56%
	Tiền ăn giữa ca	95.626.002	616.940.711	64.647.722	418.432.381	68%
2	Chi phí vật liệu	1.147.407.141	6.628.571.055	811.797.716	5.254.360.717	71%
3	Chi phí dụng cụ sản xuất	876.664.658	5.064.491.727	716.059.047	4.634.692.182	82%
4	Chi phí khấu hao TSCĐ	9.980.400.480	64.389.551.740	7.455.740.608	48.257.281.085	75%
	Khấu hao vườn cây cao su	8.292.580.440	53.500.411.964	6.239.456.262	40.384.880.656	75%
	Khấu hao thiết bị, nhà máy chế biến	831.119.966	5.362.053.575	964.438.083	6.242.325.492	116%
	Khấu hao TSCĐ khác	856.700.074	5.527.086.201	251.846.263	1.630.074.937	29%
5	Thuế và lệ phí	0		0	0	
6	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.523.629.798	9.829.850.000	1.501.145.650	9.716.165.220	99%
7	Chi phí bằng tiền khác	2.261.203.308	13.062.971.508	1.018.657.202	6.593.258.743	45%
	Tiền thuê đất	122.933.581	793.118.291	130.475.831	844.504.816	106%
	Chi phí vận chuyển, sử dụng máy	819.480.938	5.286.963.217	429.875.696	2.782.370.442	52%
	Chi phí khác	1.082.350.115	6.982.890.000	458.305.675	2.966.383.485	42%
	Tổng Cộng	17.445.605.241	109.661.220.178	12.367.127.197	80.046.230.786	71%

Lập biểu

Kế toán Trưởng

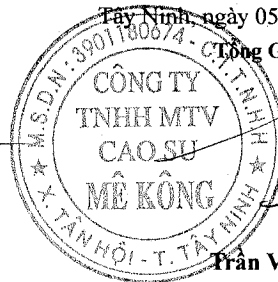
Tây Ninh, ngày 05 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám đốc

Lê Nguyễn Ngọc Diễm

Trần Lý Đệ

Trần Văn Toàn



BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TK 642) NĂM 2026

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KẾ HOẠCH			THỰC HIỆN			%
		TỔNG CỘNG	Trong đó		TỔNG CỘNG	Trong đó		
			QT TNHH MK	QT TNHH MTV MK		QT TNHH MK	QT TNHH MTV MK	
A	B		1	2		3	4	5=3/1
1	Chi phí nhân viên quản lý	16.151.041.168	7.267.796.964	8.883.244.204	13.801.720.456	7.618.180.462	6.183.539.994	88,12
	Tiền lương + phụ cấp	13.541.280.000	6.331.280.000	7.210.000.000	11.932.883.781	6.937.080.387	4.995.803.394	88,12
	BHXXH	1.326.311.100	85.416.480	1.240.894.620	934.194.594	54.100.974	880.093.620	70,44
	BHYT	212.724.792		212.724.792	151.744.788		151.744.788	71,33
	BHTN	70.908.264		70.908.264	50.291.064		50.291.064	70,92
	Kinh phí công đoàn	141.816.528		141.816.528	100.582.128		100.582.128	70,92
	Chi phí BH tai nạn cho người LĐ	123.426.814	123.426.814		92.477.656	92.477.656		74,93
	Tiền ăn giữa ca	734.573.670	727.673.670	6.900.000	539.546.445	534.521.445	5.025.000	73,45
2	Chi phí vật liệu quản lý	1.023.600.000	1.020.000.000	3.600.000	672.865.605	672.865.605		65,74
3	Chi phí đồ dùng văn phòng	3.530.000.000	3.515.000.000	15.000.000	3.543.360.920	3.537.446.817	5.914.103	100,38
4	Chi phí khấu hao TSCĐ	1.996.331.486	1.996.331.486		952.878.259	952.878.259		47,73
5	Thuế, phí và lệ phí	1.028.000.000	1.025.000.000	3.000.000	1.301.174.487	1.301.174.487		126,57
6	Chi phí dự phòng	0	0					
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.159.000.000	1.149.000.000	10.000.000	2.811.441.448	2.807.318.448	4.123.000	242,57
8	Chi phí bằng tiền khác	2.075.000.000	1.940.000.000	135.000.000	2.249.824.029	2.227.564.607	22.259.422	108,43
	Chi phí quản lý Tập đoàn							
	Chi phí tiếp khách, hội nghị	1.070.000.000	1.020.000.000	50.000.000	1.172.430.179	1.157.573.939	14.856.240	113,49
	Chi phí đào tạo	80.000.000	60.000.000	20.000.000	23.770.805	23.770.805		39,62
	Công tác phí lưu trú	535.000.000	520.000.000	15.000.000	77.328.362	77.328.362		14,87
	Chi phí khác	390.000.000	340.000.000	50.000.000	976.294.683	968.891.501	7.403.182	284,97
9	Trích Quỹ PT KH công nghệ							
A	Tổng chi phí	26.962.972.654	17.913.128.450	9.049.844.204	25.333.265.204	19.117.428.685	6.215.836.519	93,96
B	Tài liệu bổ sung							
1	CPQL phân bổ cho SP cao su	26.962.972.654	17.913.128.450	9.049.844.204	25.333.265.204	19.117.428.685	6.215.836.519	106,72
2	CPQL phân bổ cho SP khác							

Lập biểu

Lê Nguyễn Ngọc Diễm

Kế toán trưởng

Trần Lý Đệ



Trần Văn Toàn

BẢNG TIÊU THỤ, LÃI LỖ NĂM 2026

ĐVT: VND

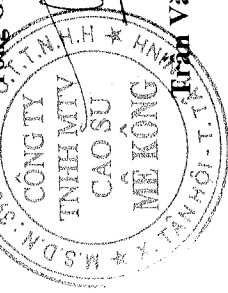
STT	SẢN PHẨM TIÊU THỤ	Số Lượng	GIÁ VỐN HÀNG BÁN				CHI PHÍ BÁN HÀNG	CHI PHÍ QLDN	CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ		TỔNG DOANH THU	THUẾ GTGT ĐÀO RA	KẾT QUẢ
			TỔNG SỐ	GIÁ VỐN SẢN PHẨM	DP, HOÀN NHẬP DP	CP VƯỢT DỰ TOÁN			CHIẾC KHẤU TM	HÀNG BỊ TRẢ LẠI			
		C	1=2+3+4	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=9-1-5-6-7-8
A	B												
A	Hoạt động SXKD	7.261.310	193.969.398.584	193.969.398.584	0	X	11.125.854.335	25.332.760.745	0	0	391.832.840.652	0	161.404.826.988
I	Cao su sơ chế:	7.261.310	193.969.398.584	193.969.398.584	0		11.125.854.335	25.332.760.745	0	0	391.832.840.652	0	161.404.826.988
a	Mủ tự khai thác	4.805.990	193.969.398.584	193.969.398.584	0	0	11.125.854.335	25.332.760.745	0	0	391.832.840.652	0	161.404.826.988
I	Xuất khẩu trực tiếp	4.805.990	128.381.103.395	128.381.103.395	0	0	7.363.787.619	16.766.808.578	0	0	259.339.528.796	0	106.827.829.204
1.1	Mủ cao su CSR10	4.685.030	125.149.931.822	125.149.931.822	0		7.178.451.432	16.344.811.621		0	232.812.318.087	0	104.139.123.192
1.2	Mủ cao su CSR20	120.960	3.231.171.573	3.231.171.573			185.336.167	421.996.937			6.527.210.709		2.688.706.012
2	Nội tiêu	2.455.320	65.588.295.189	65.588.295.189			3.762.066.716	8.565.952.167			132.493.311.856		54.576.997.784
2.1	Mủ cao su CSR10	2.455.320	65.588.295.189	65.588.295.189			3.762.066.716	8.565.952.167			132.493.311.856		54.576.997.784
....													
II	Mủ chưa sơ chế	0.000	0	0								0	0
1.1	Mủ chén, mủ đóng lần tạp chất	0.000	0	0								0	0
1.2	Mủ dây lần tạp chất												
1.3													
b	Mủ thu mua												
....													
c	Mủ hàng hóa												
....													
III	Cà phê:												
....													
IV	Sản phẩm khác:												
....													
B	Hoạt động tài chính		6.705.041.177			X					4.930.182.953		-1.774.858.224
....													
C	Hoạt động khác										47.508.443		47.508.443
....													
	Tổng Cộng		200.674.439.761	193.969.398.584	0	0	11.125.854.335	25.332.760.745	0	0	396.810.532.048		159.677.477.207

Tây Ninh, ngày 05 tháng 10 năm 2026

Kế toán trưởng

Lập biểu

Tổng Giám đốc



[Handwritten signature]

Trần Văn Toàn

Lê Nguyễn Ngọc Diễm

BẢNG TĂNG GIẢM HAO MÓN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH ĐẾN 30 THÁNG 09 NĂM 2026

STT	NHÓM TSCĐ	SỐ ĐẦU KỲ		TĂNG TRONG KỲ			GIẢM TRONG KỲ				Chênh lệch do quy đổi đồng tiền	SỐ CUỐI KỲ		
		Đồng bản địa (KHR)	Quy ra VND	Do trích khấu hao		DO	Do thanh lý nhượng bán		Do chuyển sang XDVC					
				Đồng bản địa (KHR)	Quy ra VND		Đồng bản địa (KHR)	Quy ra VND	Đồng bản địa (KHR)	Quy ra VND				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1+3+5-7-9	12=2+4+6-8-10+(*)	
I	TSCĐ hữu hình	43.573.070.996	282.941.736.513	7.597.437.499	49.174.414.213	0	0	47.940.000	310.291.650	0	0	-915.034.494	51.122.568.495	330.890.824.582
1	Nhà cửa vật kiến trúc	3.849.851.104	24.999.008.144	291.894.013	1.889.283.999				0			-80.846.874	4.141.745.117	26.807.445.269
2	Nhà cửa vật kiến trúc NMCB	1.697.369.277	11.021.867.400	518.835.123	3.358.160.334							-35.644.755	2.216.204.400	14.344.382.979
3	Máy móc thiết bị nhà máy chế biến	1.339.413.951	8.697.484.491	365.503.311	2.365.720.180							-28.127.693	1.704.917.262	11.035.076.978
4	Máy móc thiết bị	181.266.084	1.177.051.316	15.577.218	100.823.544				0	0	0	-3.806.588	196.843.302	1.274.068.272
5	DC đo lường thí nghiệm, quản lý	0	0		0								0	0
6	Thiết bị và phương tiện vận tải	421.986.533	2.740.169.552	86.071.923	557.100.522			47.940.000	310.291.650			-8.861.718	460.118.456	2.978.116.706
7	Thiết bị và phương tiện vận tải nhà máy	393.764.939	2.556.912.632	80.099.649	518.444.978							-8.269.064	473.864.588	3.067.088.546
8	Súc vật làm việc, SV cho SP	0	0									0	0	
9	Vườn cây cao su	35.689.419.108	231.749.242.978	6.239.456.262	40.384.880.656							-749.477.802	41.928.875.370	271.384.645.832
10	TSCĐ khác													
II	TSCĐ vô hình	62.589.648	406.425.879	5.522.616	35.745.132	0	0	0	0	0	0	-1.314.382	68.112.264	440.856.629
1	Phần mềm kế toán, quản lý	62.589.648	406.425.879	5.522.616	35.745.132	0	0	0	0	0	0	-1.314.382	68.112.264	440.856.629
2	Quyền sử dụng đất													
3	Khác													
	Tổng Cộng	43.635.660.644	283.348.162.392	7.602.960.115	49.210.159.345	0	0	47.940.000	310.291.650	0	0	-916.348.876	51.190.680.759	331.331.681.211

Lập biểu

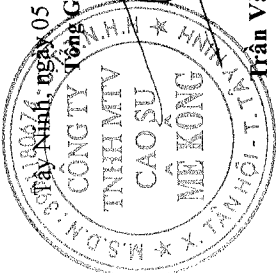
Kế toán trưởng

Ngày 05 tháng 10 năm 2026

Trần Văn Toàn

Lê Nguyễn Ngọc Diễm

Trần Lý Đệ



BIỂU TỔNG HỢP QUAN HỆ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

I. THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ TIỀN			CỘNG (VND)
		NSNN VIỆT NAM	NSNN CAMPUCHIA		
			Đồng bản địa (KHR)	Quy ra VND	
A	B	1	2	3	4=1+3
I. Thuế GTGT được khấu trừ					
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	13.334.708	5.763.565.184	37.425.710.522	37.439.045.230
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	931.755		0	931.755
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12		3.494.001.451	22.614.924.391	22.614.924.391
Trong đó:					
a) Số thuế GTGT đã khấu trừ	13				
b) Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		2.269.563.732	14.689.751.255	14.689.751.255
c) Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá	15				
d) Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		1.224.437.719	7.925.173.136	7.925.173.136
Chênh lệch do quy đổi đồng tiền	(*)	X	X	-121.034.869	-121.034.869
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12+(*))	17	14.266.463	2.269.563.733	14.689.751.262	14.704.017.725
II. Thuế GTGT được hoàn lại					
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20				
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21				
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22				
Chênh lệch do quy đổi đồng tiền	(*)	X	X		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23				
III. Thuế GTGT được giảm					
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30				
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31				
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32				
Chênh lệch do quy đổi đồng tiền	(*)	X	X		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33				
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa					
1. Thuế GTGT hàng ND còn phải nộp đầu kỳ	40				
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41				
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42				
4. Thuế GTGT hàng bán trả lại, giảm giá	43				
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44				
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách Nhà nước	45				
Chênh lệch do quy đổi đồng tiền	(*)	X	X		
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46				

Người lập biểu

Lê Nguyễn Ngọc Diễm

Kế toán Trưởng

Trần Lý Đệ



Tây Ninh, ngày 05 tháng 10 năm 2026
Tổng Giám đốc

Trần Văn Toàn

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH:

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm trước chuyển sang				PHẢI NỘP NĂM NAY				CỘNG	NSNN VIỆT NAM	NSNN CAMPUCHIA		CỘNG	Chênh lệch do quy đổi đồng tiền	NSNN VIỆT NAM	NSNN CAMPUCHIA		CỘNG
			NSNN CAMPUCHIA	CỘNG	NSNN VIỆT NAM	NSNN CAMPUCHIA		NSNN VIỆT NAM	CỘNG	NSNN VIỆT NAM			NSNN CAMPUCHIA							
						Quỹ ra VND	Đông bán địa (KHR)						Quỹ ra VND	Đông bán địa (KHR)				Quỹ ra VND	Đông bán địa (KHR)	
A	B	C	1	3	4=1+3	5	6	7	8=5+7	9	10	11	12=9+11	(*)	13=1+5-9	14=2+6-10	15=3+7-11+(*)	16=13+15		
I	Thuế	10	0	22.182.210.643	22.182.210.643	11.209.451	7.602.590.541	49.207.767.277	49.218.976.728	792.969	3.612.884.557	23.384.395.294	23.385.188.263	-215.173.452	0	7.383.608.988	47.800.825.656	47.800.825.656	0	
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11			0		734.000	4.750.815	4.750.815	0			4.750.815	0	0	0	0	0	0	
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			0		0			0		0		0	0	0	0	0	0	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13			0			5.073.166.212	5.073.166.212	0			5.000.329.875	-11.105.968	0	186.426.200	1.206.643.560	1.206.643.560	0	
4	Thuế xuất, nhập khẩu	14		1.144.913.211	1.144.913.211		5.101.800.615	33.021.404.481	33.021.404.481	0	51.984	336.466	336.466	336.466	-1	5.101.748.631	33.021.068.014	33.021.068.014	0	
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15			0			0		0			0	0	0		0	0	0	
8	Quỹ môi trường và xã hội	18								0			876.922.934	0	0		0	0	0	
6	Tiền thuế đất	19			0		135.484.424	876.922.934	876.922.934		135.484.424	876.922.934	876.922.934	876.922.934	0	2.095.434.157	13.573.114.062	13.573.114.062	0	
10	Các khoản thuế khác	20	0	21.037.297.432	21.037.297.432	11.209.451	1.580.768.302	10.231.522.835	10.242.732.286	792.969	2.704.064.149	17.502.055.204	17.502.848.173	-204.067.483	0	2.095.434.157	13.573.114.062	13.573.114.062	0	
1	Thuế môn bài	21			0		5.000.000	32.362.500	32.362.500		5.000.000	32.362.500	32.362.500	32.362.500	0	0	0	0	0	
2	Thuế thu nhập CN	22			0		268.422.092	1.737.361.990	1.748.371.441	792.969	268.422.092	1.737.361.990	1.738.154.959	1.737.361.990	0	0	10.416.482	10.416.482	0	
3	Thuế thu nhập phụ trội	23			0		69.897.908	452.414.210	452.414.210		69.897.908	452.414.210	452.414.210	452.414.210	0	0	0	0	0	
4	Các loại thuế khác	24	21.037.297.432	21.037.297.432	21.037.297.432		1.237.448.302	8.009.384.135	8.009.384.135		2.360.744.149	15.279.916.504	15.279.916.504	15.279.916.504	-204.067.483	2.095.434.157	13.562.697.580	13.562.697.580	0	
II	Các khoản phải nộp khác	30	0	6.111.067	6.111.067	0	3.830.000	24.789.675	24.789.675	0	4.270.000	27.637.575	27.637.575	27.637.575	-59.279	495.000	3.203.888	3.203.888	0	
1	Các khoản phụ thu	31											27.637.575	27.637.575	-59.279	495.000	3.203.888	3.203.888	0	
2	Các khoản phí, lệ phí	32		6.111.067	6.111.067														0	
3	Các khoản khác	33																	0	
TỔNG CỘNG (40=10+30)		40	0	22.188.321.710	22.188.321.710	11.209.451	7.606.420.541	49.232.556.952	49.243.766.403	792.969	3.617.154.557	23.412.032.869	23.412.825.838	-215.232.731	0	7.384.103.988	47.804.029.544	47.804.029.544	0	

Lập biểu

Kế toán Trưởng

Ngày 05 tháng 10 năm 2026
Tổng Giám đốc

Lê Nguyễn Ngọc Diễm

Trần Văn Toàn

